

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG HỒ  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2021/DS - ST  
Ngày: 18 - 10 - 2021  
V/v tranh chấp chia tài sản  
chung và chia thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Tú

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Thanh Khen
2. Ông Nguyễn Văn Trước

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2020/TLST - DS ngày 06 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “ Chia tài sản chung và thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị TH, sinh năm 1937

Trú tại: Số 112/8 ấp PA1, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

**- Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị TH:** anh Trần Minh Hoan H, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 18/13 ấp TH, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long (Theo giấy ủy quyền ngày 08/11/2019) (Có mặt)

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị TH:** Bà Phan Thanh T – Trợ giúp viên pháp lý – Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước Vĩnh Long (Có mặt)

**2. Bị đơn:**

**2.1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 (Có mặt)**

Trú tại: Số 112A/8 ấp PA1, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

2.2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (Có mặt)

Trú tại: ấp PA1, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn M, sinh năm 1956

Trú tại: Khóm 4, thị trấn MA, huyện TMi, tỉnh Đồng Tháp

3.2. Bà Nguyễn Thị HV, sinh năm 1960

Trú tại: ấp PA1, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

3.3. Chị Nguyễn Thị TV, sinh năm 1968

3.4. Chị Nguyễn Thị Ái N, sinh năm 1985

3.5. Anh Nguyễn Minh Tn, sinh năm 1992

Cùng trú tại: ấp PLB, xã PH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

3.6. Bà Nguyễn Thị Hương V, sinh năm 1964

Trú tại: Số 98/12A TQC, phường PT, quận TP, Thành Phố Hồ Chí Minh

3.7. Chị Nguyễn Thị LV, sinh năm 1976

Trú tại: ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện hợp pháp của Nguyễn Minh, Nguyễn Thị HV, Nguyễn Thị Ái N, Nguyễn Minh Tn, Nguyễn Thị TV, Nguyễn Thị Hương V, Nguyễn Thị LV là anh Trần Minh Hoan H, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 18/13 ấp TH, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long (Theo giấy ủy quyền ngày 08/11/2019) (Có mặt)

3.8. Chị Trương Thị H, sinh năm 1972 (vợ anh Nguyễn Văn H)

Trú tại : Số 112A/8 ấp PA1, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện hợp pháp của chị Trương Thị H1 là anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1972, cùng địa chỉ Số 112A/8 ấp PA1, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

3.9. Chị Phạm Thị Hg, sinh năm 1976 (Vắng mặt; vợ anh Nguyễn Văn T)

Trú tại: ấp PA1, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thống nhất trình bày:

Bà Trần Thị TH và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng sống chung với nhau vào năm 1955, không có đăng ký kết hôn.

Trong thời gian chung sống bà TH và ông N có khối tài sản chung là phần đất thuộc thửa số 105, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.603,8m<sup>2</sup> (Trong đó có 300m<sup>2</sup> đất

ONT, 6.303,8m<sup>2</sup> CLN), tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị TH đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, trên phần đất có căn nhà cấp 4 của ông N và bà TH. Phần đất có nguồn gốc từ cha mẹ ruột của ông N tặng cho, ông N kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006, năm 2014 ông N làm thủ tục cấp đổi, nên khi được cấp lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị TH.

Bà TH và ông N có tất cả 8 người con chung là: Nguyễn M, Nguyễn Thị HV, Nguyễn Văn Tg (Chết năm 2016, ông Tg có 02 người con tên Nguyễn Thị Ái N và Nguyễn Minh Tn), Nguyễn Thị Hương V, Nguyễn Thị TV, Nguyễn Thị LV, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T.

Ông N chết ngày 09/7/2018, không để lại di chúc.

Trên thửa đất số 105 trên của bà TH và ông N, khi ông N còn sống có cho anh H và anh T mỗi người sử dụng 01 nền nhà để cất nhà ra riêng. Không có làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất.

Hiện tại tài sản gắn liền trên phần đất thửa 105 đều do bà TH đang quản lý, đồng thời trên phần đất này anh H đang sử dụng có chiều ngang khoảng 5,2m, chiều dài khoảng 11m gắn liền với căn nhà tường cấp 4 của anh H; anh T đang sử dụng có chiều ngang 11m, chiều dài khoảng 35m gắn liền căn nhà cây tạp, mái lá của anh Trí.

- Về cây trồng gắn liền trên đất đương sự đồng ý nếu giao cho người nào sử dụng phần đất thì người đó được hưởng, các đương sự không tranh chấp.

- Về giá đất: Đương sự đồng ý giá đất ONT là 500.000đ/m<sup>2</sup>, giá đất CLN là 138.000đ/m<sup>2</sup>.

- Về phần căn nhà cấp 4 là tài sản chung của bà TH và ông N, các đương sự thống nhất giao căn nhà này cho bà TH được quyền sở hữu, sử dụng, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

\* Bà Trần Thị TH yêu cầu giải quyết như sau:

- Yêu cầu chia tài sản chung của ông N và bà TH phần đất thuộc thửa 105, diện tích 6.603,8m<sup>2</sup> ra làm hai, bà TH được nhận diện tích 3.301,9m<sup>2</sup>.

- Phần đất còn lại có diện tích là 3.301,9m<sup>2</sup> là di sản do ông N chết để lại, bà TH yêu cầu chia di sản theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm có bà TH và 8 người con chung của bà và ông N mỗi người một kỹ phần bằng nhau diện tích là 366,88m<sup>2</sup>.

- Bà TH đồng ý chia cho anh Nguyễn Văn H phần đất thuộc thửa 105-1, diện tích 502,9m<sup>2</sup> mà hiện nay anh H đang quản lý (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020)

- Bà TH đồng ý chia cho anh Nguyễn Văn T phần đất thuộc thửa 105-3, diện tích 939m<sup>2</sup> mà hiện nay anh T đang quản lý (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020)

- Bà TH yêu cầu anh H trả lại phần đất tách 105-2, diện tích  $815,5m^2$  và yêu cầu anh T trả lại phần đất thuộc thửa 105-4, diện tích  $809m^2$  (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020 và ngày 17/5/2021)

\* Anh Nguyễn M, chị Nguyễn Thị HV, chị Nguyễn Thị Ái N, anh Nguyễn Minh Tn, chị Nguyễn Thị TV, chị Nguyễn Thị Hương V, chị Nguyễn Thị LV thống nhất giao kỷ phần của mỗi người được hưởng cho bà Trần Thị TH toàn quyền sử dụng, quyết định định đoạt, không tranh chấp.

\* Anh Nguyễn Văn H không đồng ý theo yêu cầu bà TH vì năm 2007 ông N có cho anh H phần đất có chiều ngang khoảng 13m, chiều dài khoảng 92m cất nhà ở, tự ông N đi làm giấy và tách hộ khẩu ra riêng cho anh, lúc đó ông N có ra chỉ 2 cái liếp là phần đất cho anh H và anh H đã cất nhà chiều ngang 5,2m, chiều dài khoảng 11m, nhưng không là hợp đồng tặng cho.

Anh H yêu cầu bà TH chia cho anh phần đất thuộc thửa 105-1, diện tích  $502,9m^2$  (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020) và tách 105-2, diện tích  $815,5m^2$  (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/5/2021), tổng diện tích là  $1.318,4m^2$ , tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

\* Anh Nguyễn Văn T không đồng ý theo yêu cầu của bà TH vì năm 2004 ông N chỉ nói miệng cho anh T phần đất có chiều ngang 11m, chiều dài 35m thuộc thửa 105 để cất nhà, ban đầu anh chỉ cất nhà tạm để ở, đến năm 2015 anh tách hộ khẩu ra riêng, anh đã trực tiếp quản lý sử dụng từ đó cho đến nay, không có ai ngăn cản.

Anh T yêu cầu bà TH chia cho anh phần đất thuộc thửa 105-3, diện tích  $939m^2$  và thửa 105-4, diện tích  $809m^2$  (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020), tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

### **Phản tranh luận tại phiên tòa:**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị TH vợ chồng hợp pháp, phần đất trên có nguồn gốc cha mẹ của ông N tặng cho chung, nên theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình thì phần đất thuộc thửa số 105, tờ bản đồ số 9, diện tích  $6.603,8m^2$  (Trong đó có  $300m^2$  đất ONT,  $6.303,8m^2$  CLN), tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long tài sản chung của vợ chồng được chia đều cho nhau, nên bà TH theo luật quy định được quyền sử dụng  $3.301,9m^2$ . Do ông N chết không để lại di chúc, nên phần di sản của ông N để lại gồm  $3.301,9$  chia thừa kế theo pháp luật, cho hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm bà TH cộng với 08 người con chung của ông N và bà TH mỗi người một kỷ phần bằng nhau bằng  $366,88m^2$ .

- Bà TH đồng ý chia cho anh Nguyễn Văn H phần đất thuộc thửa 105-1, diện tích  $502,9m^2$  mà hiện nay anh H đang quản lý (Theo trích đo bản đồ địa chính

khu đất ngày 21/12/2020) và đồng ý chia cho anh Nguyễn Văn T phần đất thuộc thửa 105-3, diện tích 939m<sup>2</sup> mà hiện nay anh T đang quản lý (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020) đây là sự nguyện của bà TH, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà TH.

**\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ:**

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án

- Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76, 85, 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Nguồn gốc tranh chấp: Bà TH và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng sống chung với nhau vào năm 1955. Trong thời gian chung sống bà TH và ông N có tạo lập tài sản chung là phần đất thuộc thửa số 105, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.603,8m<sup>2</sup> (Trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT, 6.303,8m<sup>2</sup> CLN), tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị TH đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ được UBND huyện Long Hồ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014 đây xác định là tài sản chung quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 1 Điều 210 Bộ luật dân sự năm 2015.

Năm 2018 ông Nguyễn Văn N chết không để lại di chúc nên phần tài sản của ông N được xem là di sản thừa kế phân chia di sản theo pháp luật được quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét hàng thừa kế gồm: Bà Trần Thị TH, Nguyễn M, Nguyễn Thị HV, Nguyễn Thị Hương V, Nguyễn Thị TV, Nguyễn Thị LV, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T Nguyễn Văn Tg là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N được quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Do anh Nguyễn Văn Tg (Chết năm 2016), ông Tg có vợ là tên Nguyễn Thị Ánh P và 02 người con tên Nguyễn Thị Ái N và Nguyễn Minh Tn nên 02 con của ông Tg được xem là hàng thừa kế thế vị được quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu của bà TH yêu cầu chia tài sản chung quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa số 105 - 2 diện tích 6.603,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở. Các đồng thừa kế anh Nguyễn M, Nguyễn Thị HV, Nguyễn Thị Hương V, Nguyễn Thị TV, Nguyễn Thị LV và cháu Nguyễn Thị Ái N, Nguyễn Minh Tn đồng ý nhận mỗi người một kỷ phần thừa kế diện tích 366,8m<sup>2</sup> nhưng đồng ý giao lại cho bà TH quản lý, sử dụng bà TH đồng ý nhận các kỷ phần được hưởng thừa kế từ ông N

nên ghi nhận sự tự nguyện này. Do đó, bà TH được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa 105-2 diện tích 4.352,9m<sup>2</sup> và thửa 105-4, diện tích 809m<sup>2</sup> loại đất ONT, CLN, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Xét yêu cầu của anh Nguyễn Văn H yêu cầu chia cho anh phần đất thửa 105-1, diện tích 502,9m<sup>2</sup> và tách thửa 105-2, diện tích 815,5m<sup>2</sup>, tổng diện tích là 1.318,4m<sup>2</sup>. Anh Nguyễn Văn T yêu cầu chia cho anh phần đất thửa 105, diện tích 1.700m<sup>2</sup>, cùng tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở chấp nhận chấp nhận một phần. Bởi vì mỗi kỹ phần được hưởng từ thửa kế của ông N có diện tích 366,8m<sup>2</sup>, nhưng phía bà TH đồng ý chia cho anh H diện tích tại thửa 105-1, diện tích 502,9m<sup>2</sup> và anh Trí thửa 105-3, diện tích 939m<sup>2</sup> là nhiều hơn kỹ phần được nhận có lợi cho anh H và anh Trí.

Xét yêu cầu của bà TH yêu cầu anh H trả lại tách thửa 105-2, diện tích 815,5m<sup>2</sup> và anh Trí trả lại thửa 105-4, diện tích 809m<sup>2</sup> cho bà TH là có cơ sở.

Căn cứ vào Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 210; 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, 13, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu của Trần Thị TH yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn N:

+ Công nhận cho bà Trần Thị TH quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa 105-2 diện tích 4.352,9m<sup>2</sup> và thửa 105-4, diện tích 809m<sup>2</sup> (trong đó 300m<sup>2</sup> loại đất ONT, 4.861,9m<sup>2</sup> CLN), tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long(kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

+ Công nhận cho anh Nguyễn Văn H quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa 105-1 diện tích 502,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long(kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

+ Công nhận cho anh Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa 105-3 diện tích 939m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long(kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

+ Buộc anh Nguyễn Văn H trả lại cho bà Trần Thị TH tách thửa 105-2 diện tích 815,5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long(kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

+ Buộc anh Nguyễn Văn T trả lại cho bà Trần Thị TH tách thửa 105-4 diện tích 809m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long(kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

Các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: các đương sự chịu chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà TH. Buộc anh H, anh T nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản. Bị đơn và phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Các đương sự thống nhất:

- Về cây trồng gắn liền trên đất đương sự đồng ý nếu giao cho người nào sử dụng phần đất thì người đó được hưởng, các đương sự không tranh chấp.

- Về giá đất: Đương sự đồng ý giá đất ONT là 500.000đ/m<sup>2</sup>, giá đất CLN là 138.000đ/m<sup>2</sup>.

- Về phần căn nhà cấp 4 là tài sản chung của bà TH và ông N, các đương sự thống nhất giao căn nhà này cho bà TH được quyền sở hữu, sử dụng, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

[2.1] Xét, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của bà Trần Thị TH:

Bà TH yêu cầu chia đôi phần đất thửa đất số 105, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.603,8m<sup>2</sup> (Trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT, 6.303,8m<sup>2</sup> CLN), tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị TH đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị TH là vợ chồng hợp pháp sống chung với nhau vào năm 1955. Phần đất trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên căn cứ vào Điều 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phần đất 6.603,8m<sup>2</sup> được chia làm hai phần ngang nhau, bà TH được nhận phần đất có diện tích 3.301,9m<sup>2</sup> (6.603,8m<sup>2</sup>/2).

[2.2] Xét yêu cầu chia thừa kế của bà Trần Thị TH đối phần di sản của ông Nguyễn Văn N chết để lại là có cơ sở chấp nhận bởi lẽ:

[2.2.1] Ông Nguyễn Văn N chết ngày 09/7/2018, không để lại di chúc, nên phần di sản của ông N để lại được chia theo quy định pháp luật.

[2.2.2] Hàng thừa kế thứ nhất của ông N theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 gồm có:

1. Bà Trần Thị TH (vợ),
2. Nguyễn M (con),
3. Nguyễn Thị HV (con),
4. Nguyễn Thị Hương V (con),
5. Nguyễn Thị TV (con),
6. Nguyễn Thị LV (con),
7. Nguyễn Văn H, (con)
8. Nguyễn Văn T (con),
9. Nguyễn Thị Ái N và Nguyễn Minh Tn (cháu, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Tg chết năm 2016)

[2.2.3] Di sản ông N chết để lại là phần đất diện tích 3.301,9m<sup>2</sup> (6.603,8m<sup>2</sup>/2), thuộc thửa 105, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Theo quy định của pháp luật ông N chết không để lại di chúc, nên phần di sản của ông N được chia theo quy định pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm 9 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần nhận 366,88m<sup>2</sup> (khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015)

[2.2.4] Xét thấy một kỹ phần được chia 366.88m<sup>2</sup>, nhưng bà TH tự nguyện chia cho ông Nguyễn Văn H diện tích 502,9m<sup>2</sup> và chia cho anh Nguyễn Văn T diện tích 939m<sup>2</sup> là có lợi cho anh H và anh T, nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà TH.

+ Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa 105-1 diện tích 502,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020)

+ Chia cho anh Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa 105-3 diện tích 939m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020).

[2.2.5] Xét người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn M, Nguyễn Thị HV, Nguyễn Thị Ái N, Nguyễn Minh Tn, Nguyễn Thị TV, Nguyễn Thị Hương V, Nguyễn Thị LV thống nhất giao kỹ phần của mỗi người được hưởng cho bà TH toàn quyền sử dụng, quyết định định đoạt, đây là sự nguyện của các đương sự, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này. Bà TH được quyền sử dụng phần đất còn lại có diện tích 1.860m<sup>2</sup> thuộc thửa 105, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

[2.2.6] Xét, yêu cầu của bà TH: yêu cầu anh H trả lại phần đất tách 105-2, diện tích  $815,5\text{m}^2$  và yêu cầu anh Trí trả lại phần đất thuộc thửa 105-4, diện tích  $809\text{m}^2$  (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020 và ngày 17/5/2021) là có cơ sở chấp nhận, vì các phần tách thửa trên hiện anh H, anh T đang sử dụng, nên Hội đồng xét xử buộc anh H trả lại phần đất tách 105-2, diện tích  $815,5\text{m}^2$  cho bà TH, buộc anh T trả lại phần đất thuộc thửa 105-4, diện tích  $809\text{m}^2$  cho bà TH (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020 và ngày 17/5/2021)

[2.2.7] Xét, trình bày của anh Nguyễn Văn H cho là năm 2007 ông N tặng cho anh H phần đất có chiều ngang khoảng 13m, chiều dài khoảng 92m cất nhà ở, anh H không đi làm thủ tục đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tay chỉ là giấy tách hộ khẩu mà không có sự đồng ý của bà TH nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.8] Xét, trình bày của anh Nguyễn Văn T cho là năm 2004 ông N tặng cho anh T phần đất có chiều ngang 11m, chiều dài 35m cất nhà ở, anh T cũng không đi làm thủ tục đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N chỉ nói miệng mà không có sự đồng ý của bà TH nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc vào ngày 20/8/2020 và ngày 29/01/2021 là 7.140.000đ (Bảy triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Buộc bà TH phải chịu 5.540.000đ, buộc anh H phải chịu 800.000đ, buộc anh Trí phải chịu 800.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc. Bà TH đã nộp tạm ứng chi phí cho Tòa án đầy đủ, không phải nộp thêm. Buộc anh H trả cho bà TH 800.000đ, buộc anh T trả cho bà TH 800.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc mà bà TH đã nộp tạm ứng trước.

[4] Về án phí: Theo quy định tại điểm a, Khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì mỗi bên đương sự được chia tài sản phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị tài sản mà họ được hưởng.

- Do bà TH là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà TH.

- Buộc anh Nguyễn Văn H phải chịu 3.470.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Được tính như sau:  $502,9\text{m}^2 \times 138.000\text{đ}/\text{m}^2 = 69.400.200\text{đ} \times 5\% = 3.470.000\text{đ}$ ).

- Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 6.479.100đ (Làm tròn 6.479.000đ) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Được tính như sau:  $939\text{m}^2 \times 138.000\text{đ}/\text{m}^2 = 129.582.000\text{đ} \times 5\% = 6.479.100\text{đ}$ ).

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 147, 157, 165, 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 15, 16 luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 210, 609, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 3 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 13, khoản 7 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị TH

1. Công nhận cho anh Nguyễn Văn H được thừa kế tài sản là phần đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 105-1, diện tích 502,9m<sup>2</sup>, loại đất CLN, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020)

2. Công nhận cho anh Nguyễn Văn T được thừa kế tài sản phần đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 105-3, diện tích 939m<sup>2</sup>, loại đất CLN, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020)

3. Công nhận cho bà Trần Thị TH được quyền sử dụng phần đất và sở hữu tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 105-2, diện tích 4.352,9m<sup>2</sup>, loại đất ONT+ CLN (Trong đó có 300m<sup>2</sup> ONT) và thửa 105-4, diện tích 809m<sup>2</sup>, loại CLN, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/12/2020).

4. Buộc anh Nguyễn Văn H trả lại cho bà Trần Thị TH tách thửa 105-2 diện tích 815,5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/5/2021)

5. Buộc anh Nguyễn Văn T trả lại cho bà Trần Thị TH tách thửa 105-4 diện tích 809m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú An 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 21/12/2020)

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc là 7.140.000đ (Bảy triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Buộc bà TH phải chịu 5.540.000đ, buộc anh H phải chịu 800.000đ, buộc anh T phải chịu 800.000đ tiền

chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc. Bà TH đã nộp tạm ứng chi phí cho Tòa án đầy đủ, không phải nộp thêm. Buộc anh H trả cho bà TH 800.000đ, buộc anh Trí trả cho bà TH 800.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc mà bà TH đã nộp tạm ứng trước.

7. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị TH
- Buộc anh Nguyễn Văn H phải chịu 3.470.000đ (Ba triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 6.479.000đ (Sáu triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Phạm Thị Hg được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Long Hồ;
- Chi cục THADS huyện Long Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Đặng Thị Ngọc Tú**